

CÔNG TY CỔ PHẦN
VINAFREIGHT
Số: 5.2/VNF-BCTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tp. HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vinafreight thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

- Mã chứng khoán: VNF
- Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 3844.6409
- Website: <https://www.vinafreight.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc).

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con).

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/03/2025 tại đường dẫn: <https://www.vinafreight.com>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: Không có
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Anh Minh

Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Vinafreight

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Vinafreight

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 40

Công ty Cổ phần Vinafreight

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 1 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên	
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	
Ông Vũ Chinh	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Thành viên	từ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Thành Đồng	Trưởng ban	
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên	từ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên	từ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Anh Minh	từ ngày 2 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Huy Diệu	đến ngày 1 tháng 1 năm 2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafreight

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12817062/67737482-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafreight

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Ngô Trần Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5629-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		582.910.725.772	469.423.645.135
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	223.779.134.813	151.227.589.907
111	1. Tiền		171.779.134.813	140.727.589.907
112	2. Các khoản tương đương tiền		52.000.000.000	10.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	121.784.571.233	91.937.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		121.784.571.233	91.937.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		232.419.782.196	224.427.275.460
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	114.225.161.102	138.235.687.021
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.373.516.739	11.919.190.527
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8, 27	50.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	71.158.350.253	77.948.003.001
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 10	(4.337.245.898)	(3.675.605.089)
140	IV. Hàng tồn kho		2.428.897.157	-
141	1. Hàng tồn kho		2.428.897.157	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.498.340.373	1.831.779.768
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	413.178.294	576.726.364
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	918.046.816	1.255.053.404
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.167.115.263	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		367.766.094.956	390.609.739.297
210	I. Phải thu dài hạn		4.341.187.023	4.034.500.823
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	4.341.187.023	4.034.500.823
220	II. Tài sản cố định		6.402.266.165	6.440.479.523
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	6.118.366.165	6.110.279.523
222	Nguyên giá		17.913.316.339	17.087.016.909
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.794.950.174)	(10.976.737.386)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	283.900.000	330.200.000
228	Nguyên giá		2.850.272.679	2.808.872.679
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.566.372.679)	(2.478.672.679)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	354.219.120.923	379.456.082.634
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		338.161.220.596	364.915.647.307
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.057.900.327	11.540.435.327
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	3.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.803.520.845	678.676.317
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.803.520.845	678.676.317
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		950.676.820.728	860.033.384.432

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		329.540.468.682	281.284.392.558
310	I. Nợ ngắn hạn		324.901.668.148	275.992.589.194
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	95.292.785.307	108.728.298.857
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	3.654.935.675	4.809.058.091
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	28.325.648.784	10.763.569.852
314	4. Phải trả người lao động		4.423.220.542	4.134.707.774
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	11.627.350.655	7.032.242.268
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	126.962.205.134	93.623.499.333
320	8. Vay ngắn hạn	17	47.824.921.508	35.743.055.184
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	6.790.600.543	11.158.157.835
330	II. Nợ dài hạn		4.638.800.534	5.291.803.364
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	4.638.800.534	5.291.803.364
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		621.136.352.046	578.748.991.874
410	I. Vốn chủ sở hữu		621.136.352.046	578.748.991.874
411	1. Vốn cổ phần	19	317.158.800.000	317.158.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		317.158.800.000	317.158.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19	30.146.050.000	30.146.050.000
415	3. Cổ phiếu quỹ	19	(155.000.000)	(155.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	19	15.925.977.872	15.925.977.872
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	238.617.345.128	203.425.842.758
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		178.738.459.043	197.896.370.049
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		59.878.886.085	5.529.472.709
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	19.443.179.046	12.247.321.244
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		950.676.820.728	860.033.384.432

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Đàm Thị Hoa
Người lập

Trần Sơn Thái
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.1	1.798.985.990.147	1.136.358.537.141
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(25.929.201.903)	(13.406.743.467)
10	3. Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	21.1	1.773.056.788.244	1.122.951.793.674
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	22	(1.594.746.586.924)	(1.043.329.242.731)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		178.310.201.320	79.622.550.943
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	19.108.652.403	18.640.582.681
22	7. Chi phí tài chính	24	(8.829.565.896)	(5.073.632.042)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.861.081.853)	(882.793.391)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	5.2	(25.251.241.911)	(26.848.273.361)
25	9. Chi phí bán hàng	23	(40.814.835.153)	(26.157.828.850)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(22.216.740.101)	(21.886.078.950)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		100.306.470.662	18.297.320.421
31	12. Thu nhập khác		1.536.070.226	81.626.076
32	13. Chi phí khác		(160.893.285)	(24.078.258)
40	14. Lợi nhuận khác		1.375.176.941	57.547.818
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		101.681.647.603	18.354.868.239
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(28.666.903.716)	(9.569.805.916)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		73.014.743.887	8.785.062.323
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		59.878.886.085	5.529.472.709
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		13.135.857.802	3.255.589.614
70	20. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	19.4	1.889	96
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	19.4	1.889	96


Đàm Thị Hoa
Người lập


Trần Sơn Thái
Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2025


Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		101.681.647.603	18.354.868.239
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12	1.374.605.758	1.053.844.836
03	Dự phòng		661.640.809	(935.009.646)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(829.624.347)	(1.487.123.122)
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		14.564.189.502	16.269.982.444
06	Chi phí lãi vay	24	1.861.081.853	882.793.391
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		119.313.541.178	34.139.356.142
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		43.183.904.879	(50.092.050.127)
10	Tăng hàng tồn kho		(2.428.897.156)	-
11	Tăng các khoản phải trả		21.090.065.682	32.281.524.366
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.961.296.458)	77.554.872
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.861.081.853)	(882.793.391)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.659.813.831)	(14.653.025.308)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.864.675.007)	(10.056.383.071)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		162.811.747.434	(9.185.816.517)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(1.336.392.400)	(1.647.140.909)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		167.659.228	54.545.455
23	Tiền gửi có kỳ hạn, cho vay		(166.847.571.233)	(60.655.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		88.000.000.000	65.600.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.517.465.000)	(33.410.110.000)
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		9.248.433.320	18.174.628.521
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(73.285.336.085)	(11.883.076.933)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	17	341.036.614.926	132.712.294.537
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(328.954.748.602)	(101.597.047.727)
36	Cổ tức đã trả		(27.732.310.919)	(25.360.266.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(15.650.444.595)	5.754.980.810
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		73.875.966.754	(15.313.912.640)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		151.227.589.907	167.363.201.484
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.324.421.848)	(821.698.937)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	223.779.134.813	151.227.589.907

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025



Đàm Thị Hoa
Người lập



Trần Sơn Thái
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 1 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 182 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 229 người).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm bốn (4) công ty con được thành lập và đăng ký tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và năm (5) công ty liên kết. Trong đó, chi tiết các công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con			
(1) Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	90,00%	90,00%
(3) Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	51,00%	51,00%
(4) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt ("Vietway") (*)	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	45,90%	45,90%

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ quyền biểu quyết của Nhóm Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (“Vietway”) là hơn 50%. Vào ngày 28 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết Số 11-23/NQ-HDQT về việc giải thể Vietway. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Vietway đang trong quá trình giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - chi phí dịch vụ mua ngoài cộng chi phí chung có liên quan.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm công ty là bên cho thuê

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Xác khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

► Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Quỹ này được trích lập để phục vụ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Lãi trên mỗi cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế cùng kỳ.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch..

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.761.883.760	2.991.365.330
Tiền gửi ngân hàng	169.017.251.053	137.736.224.577
Các khoản tương đương tiền (*)	52.000.000.000	10.500.000.000
TỔNG CỘNG	223.779.134.813	151.227.589.907

(*) Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng TNCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng 3,7%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng (*)	121.784.571.233	91.937.000.000

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 8,3%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	338.161.220.596	364.915.647.307
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	14.057.900.327	11.540.435.327
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (iii)	2.000.000.000	3.000.000.000
TỔNG CỘNG	354.219.120.923	379.456.082.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)
- 5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)
- (i) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết	Lĩnh vực	Tình trạng	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Vốn đầu tư VND	% sở hữu	Vốn đầu tư VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Cảng Mipec ("Mipec")	Kinh doanh khai thác cảng	Đang hoạt động	175.134.673.913	21,33	201.940.495.482	21,33
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương ("VNT")	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	74.501.281.235	24,87	74.444.599.858	24,87
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("Thăng Long")	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ logistic	Đang hoạt động	57.225.046.891	22,96	57.487.748.354	22,96
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Vận tải Miền Trung")	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	16.728.257.992	27,89	16.642.803.613	27,89
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc ("Vĩnh Lộc")	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa	Đang hoạt động	14.571.960.565	20,00	14.400.000.000	20,00
TỔNG CỘNG			338.161.220.596		364.915.647.307	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết tăng (giảm) khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày như sau:

	Mipec	VNT	Thăng Long	Vận tải Miền Trung	Vĩnh Lộc	Tổng cộng
						VND
Giá trị đầu tư:						
Số đầu năm và						
Số cuối năm	305.853.772.500	58.247.948.076	52.963.110.000	8.784.000.000	14.400.000.000	440.248.830.576
Phần lũy kế lỗ sau khi đầu tư các công ty liên kết:						
Số đầu năm	(103.913.277.018)	16.196.651.782	4.524.638.354	7.858.803.613	-	(75.333.183.269)
Phần (lỗ) lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm	(26.805.821.569)	56.681.377	1.240.483.337 (1.503.184.800)	85.454.379	171.960.565	(25.251.241.911)
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	(1.503.184.800)
Số cuối năm	(130.719.098.587)	16.253.333.159	4.261.936.891	7.944.257.992	171.960.565	(102.087.609.980)
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	201.940.495.482	74.444.599.858	57.487.748.354	16.642.803.613	14.400.000.000	364.915.647.307
Số cuối năm	175.134.673.913	74.501.281.235	57.225.046.891	16.728.257.992	14.571.960.565	338.161.220.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	3.620.745.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	726.150.000
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	441.560.000	-
Công ty Cổ phần Searefico	105.160.000	-
TỔNG CỘNG	14.057.900.327	11.540.435.327

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu	-	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	2.000.000.000	3.000.000.000

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi dài hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,2%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	10.461.472.960	14.218.367.901
Công ty TNHH Hàng Không TLS	6.552.378.328	2.553.324.937
Công ty TNHH Flexport Việt Nam	2.348.802.078	11.194.457.884
Các khách hàng khác	94.862.507.736	110.269.536.299
TỔNG CỘNG	114.225.161.102	138.235.687.021
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.996.472.617)	(3.675.605.089)
GIÁ TRỊ THUẦN	110.228.688.485	134.560.081.932
Trong đó:		
Phải thu từ bên khác	114.219.650.362	138.222.735.542
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)	5.510.740	12.951.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	3.675.605.089	4.610.614.735
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	320.867.528	396.943.058
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.331.952.704)
Số cuối năm	<u>3.996.472.617</u>	<u>3.675.605.089</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	-	9.685.372.637
Khác	<u>1.373.516.739</u>	<u>2.233.817.890</u>
TỔNG CỘNG	1.373.516.739	11.919.190.527
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn khó đòi	<u>(211.918.716)</u>	<u>-</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.161.598.023</u>	<u>11.919.190.527</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	<u>211.918.716</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>211.918.716</u>	<u>-</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Transimex, công ty mẹ của Công ty, vay tín chấp với ngày đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2025 với lãi suất là 5,5%/năm (Thuyết minh số 26).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí thuê trả trước	196.800.000	67.800.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.597.740	37.669.646
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	196.780.554	471.256.718
TỔNG CỘNG	413.178.294	576.726.364
Dài hạn		
Chi phí cải tạo văn phòng	1.935.381.336	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	868.139.509	678.676.317
TỔNG CỘNG	2.803.520.845	678.676.317

10. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	71.158.350.253	77.948.003.001
Ký quỹ bảo lãnh ngân hàng (*)	34.908.068.550	46.418.846.183
Chi hộ	27.203.448.442	24.672.154.128
Ký quỹ	2.996.134.508	4.287.732.000
Tạm ứng nhân viên	878.283.816	1.076.854.405
Các khoản phải thu khác	5.172.414.937	1.492.416.285
Dài hạn	4.341.187.023	4.034.500.823
Ký quỹ	4.341.187.023	4.034.500.823
TỔNG CỘNG	75.499.537.276	81.982.503.824
Dự phòng các khoản phải thu khác	(128.854.565)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	75.370.682.711	81.982.503.824
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên khác</i>	<i>75.213.770.153</i>	<i>81.982.503.824</i>
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>285.767.123</i>	<i>-</i>

(*) Đây là các khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng để bảo lãnh thanh toán theo yêu cầu của các hãng hàng không cho dịch vụ vận chuyển quốc tế và đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 17).

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	128.854.565	-
Số cuối năm	128.854.565	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	6.459.463.150	8.358.599.298	2.268.954.461	17.087.016.909
Mua trong năm	632.162.400	-	662.830.000	1.294.992.400
Thanh lý	-	(468.692.970)	-	(468.692.970)
Số cuối năm	7.091.625.550	7.889.906.328	2.931.784.461	17.913.316.339
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.269.034.750	2.513.681.116	2.023.704.461	6.806.420.327
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	(3.206.946.656)	(5.619.884.877)	(2.149.905.853)	(10.976.737.386)
Khấu hao trong năm	(440.597.224)	(600.127.698)	(246.180.836)	(1.286.905.758)
Thanh lý	-	468.692.970	-	468.692.970
Số cuối năm	(3.647.543.880)	(5.751.319.605)	(2.396.086.689)	(11.794.950.174)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	3.252.516.494	2.738.714.421	119.048.608	6.110.279.523
Số cuối năm	3.444.081.670	2.138.586.723	535.697.772	6.118.366.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	2.808.872.679
Mua trong năm	41.400.000
Số cuối năm	2.850.272.679
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	2.336.131.679
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(2.478.672.679)
Hao mòn trong năm	(87.700.000)
Số cuối năm	(2.566.372.679)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	330.200.000
Số cuối năm	283.900.000

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH World Alliance GSA	48.766.427.825	31.451.066.453
Công ty TNHH Hàng không TLS	8.280.761.171	-
Ethiopian Airlines	5.044.712.787	28.093.413.248
Các bên khác	33.200.883.524	49.183.819.156
TỔNG CỘNG	95.292.785.307	108.728.298.857
Trong đó:		
Phải trả cho các bên khác	94.964.719.511	107.857.941.039
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 27)	328.065.796	870.357.818

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số cuối năm thể hiện khoản trả trước từ khách hàng cho dịch vụ vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	VND Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.255.053.404	12.979.426.145	(13.316.432.733)	918.046.816
Khác	-	19.027.678.610	(17.860.563.347)	1.167.115.263
TỔNG CỘNG	1.255.053.404	32.007.104.755	(31.176.996.080)	2.085.162.079
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.347.209.571	28.666.903.716	(7.659.813.831)	27.354.299.456
Thuế thu nhập cá nhân	950.511.276	7.904.267.258	(8.034.806.145)	819.972.389
Thuế giá trị gia tăng	293.049.842	21.722.035.703	(21.863.708.606)	151.376.939
Khác	3.172.799.163	63.169.191	(3.235.968.354)	-
TỔNG CỘNG	10.763.569.852	58.356.375.868	(40.794.296.936)	28.325.648.784

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Chi phí làm hàng	9.805.381.921	6.156.520.342
Thưởng năng suất	549.344.593	840.000.000
Khác	1.272.624.141	35.721.926
TỔNG CỘNG	11.627.350.655	7.032.242.268

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Ngắn hạn	126.962.205.134	93.623.499.333
Thu hộ hãng tàu, đại lý	96.718.524.153	60.298.123.181
Thu hộ từ bán vé máy bay và cước vận chuyển quốc tế	19.175.677.391	19.175.677.391
Phí hoa hồng	2.353.922.140	5.646.680.106
Nhận ký quỹ	2.335.732.800	4.320.000.000
Khác	6.378.348.650	4.183.018.655
Dài hạn	4.638.800.534	5.291.803.364
Nhận ký quỹ	4.638.800.534	5.291.803.364
TỔNG CỘNG	131.601.005.668	98.915.302.697
Trong đó:		
Phải trả cho bên khác	131.595.005.668	98.915.302.697
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 27)	6.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY NGẮN HẠN

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	35.743.055.184	341.036.614.926	(328.954.748.602)	47.824.921.508

Nhóm Công ty vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Thời gian đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	47.824.921.508	Ngày 25 tháng 2 năm 2025	5,5	Các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị là 20.450.000.000 VND (Thuyết minh số 10)

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND			
	Số đầu năm	Trích lập từ lợi nhuận	Sử dụng trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	7.004.544.613	831.732.064	(4.034.608.321)	3.801.668.356
Quỹ phúc lợi	3.190.257.800	665.385.651	(1.745.844.440)	2.109.799.011
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	963.355.422	1.000.000.000	(1.084.222.246)	879.133.176
TỔNG CỘNG	11.158.157.835	2.497.117.715	(6.864.675.007)	6.790.600.543

Công ty Cổ phần Vinafreight

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	13.925.977.872	227.888.259.351	588.964.087.223
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	5.529.472.709	5.529.472.709
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	(7.899.623.302)	(5.899.623.302)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(22.190.266.000)	(22.190.266.000)
Các điều chỉnh khác	-	-	-	-	98.000.000	98.000.000
Số cuối năm	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	203.425.842.758	566.501.670.630
Năm nay						
Số đầu năm	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	203.425.842.758	566.501.670.630
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	59.878.886.085	59.878.886.085
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.497.117.715)	(2.497.117.715)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(22.190.266.000)	(22.190.266.000)
Số cuối năm	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	238.617.345.128	601.693.173.000

(*) Vào ngày 24 tháng 6 năm 2024, Công ty thông qua việc triển khai thực hiện phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tổng số tiền là 22.190.266.000 VND (tương đương 7% mệnh giá), theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 3 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04-24/2024/NQ-HĐQT-VNF ngày 19 tháng 3 năm 2024. Tại ngày báo cáo này, Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>317.158.800.000</u>	<u>317.158.800.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong năm		
Cổ tức cho năm 2023: 700 VND/cổ phiếu (2022: 700 VND/cổ phiếu)	22.190.266.000	22.190.266.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	21.792.310.919	22.175.956.530

19.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	31.715.880	31.715.880
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	31.715.880	31.715.880
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(15.500)	(15.500)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	31.700.380	31.700.380

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.4 Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	59.878.886.085	5.529.472.709
Trừ: Quý khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.497.117.715)
Quý hoạt động và quý khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (*)	-	(1.000.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (*)	59.878.886.085	3.032.354.994
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	31.700.380	31.700.380
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.889	96
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.889	96

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 3 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm nay chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm nay.

Nhóm Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

20. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Số đầu năm	12.247.321.244	12.784.598.128
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.135.857.802	3.255.589.614
Chia cổ tức	(5.940.000.000)	(3.170.000.000)
Giảm khác	-	(622.866.498)
Số cuối năm	19.443.179.046	12.247.321.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.798.985.990.147	1.136.358.537.141
Doanh thu cước vận tải quốc tế	1.204.175.600.499	519.838.800.664
Doanh thu cước vận chuyển hành khách	445.651.975.318	454.345.429.984
Doanh thu dịch vụ giao nhận hàng	103.740.631.917	129.264.635.522
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	45.417.782.413	32.909.670.971
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Các khoản giảm trừ doanh thu	(25.929.201.903)	(13.406.743.467)
Doanh thu thuần	1.773.056.788.244	1.122.951.793.674
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ cước vận tải quốc tế	1.203.077.298.568	519.350.249.742
Doanh thu cước vận chuyển hành khách	420.838.458.836	441.463.596.864
Doanh thu từ dịch vụ giao nhận hàng	103.740.631.917	129.264.635.522
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	45.400.398.923	32.873.311.546

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	9.124.332.292	8.813.816.441
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.589.259.222	8.116.837.219
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.395.060.889	1.709.929.021
TỔNG CỘNG	19.108.652.403	18.640.582.681

22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cước vận tải quốc tế	1.059.058.254.337	482.793.611.629
Giá vốn cước vận chuyển hành khách	414.590.875.993	410.389.336.366
Giá vốn dịch vụ giao nhận hàng	85.567.308.150	120.165.803.849
Giá vốn cung cấp các dịch vụ khác	35.530.148.444	29.980.490.887
TỔNG CỘNG	1.594.746.586.924	1.043.329.242.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	40.814.835.153	26.157.828.850
Chi phí hoa hồng	40.814.835.153	26.157.828.850
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.216.740.101	21.886.078.950
Chi phí nhân viên	10.502.978.850	12.089.127.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.932.822.815	6.351.342.897
Khấu hao và hao mòn	667.929.630	405.116.928
Dự phòng phải thu khó đòi	706.252.777	260.054.365
Chi phí khác	3.406.756.029	2.780.437.530
TỔNG CỘNG	63.031.575.254	48.043.907.800

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.968.483.622	4.149.966.322
Chi phí lãi vay	1.861.081.853	882.793.391
Khác	421	40.872.329
TỔNG CỘNG	8.829.565.896	5.073.632.042

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.594.088.548.614	1.016.310.766.947
Chi phí nhân viên	44.987.957.838	49.562.122.243
Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12)	1.374.605.758	1.053.844.836
Chi phí khác	17.327.049.968	24.446.416.505
TỔNG CỘNG	1.657.778.162.178	1.091.373.150.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.666.903.716	9.378.678.634
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	191.127.282
TỔNG CỘNG	28.666.903.716	9.569.805.916

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	101.681.647.603	18.354.868.239
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	20.336.329.521	3.670.973.648
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗi từ các công ty liên kết	5.050.248.382	5.303.783.915
Chi phí không được trừ	1.771.388.294	526.849.894
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những năm trước	-	191.127.282
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(279.012.178)	(145.985.804)
Khác	1.787.949.698	23.056.981
Chi phí thuế TNDN	28.666.903.716	9.569.805.916

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	Cổ đông
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Mippec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinaprint	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Hàng Hải MACS	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Chính	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Hải	kiểm Tổng Giám đốc
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT
	Thành viên HĐQT
	(đã từ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024)
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc
	(đã từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024)
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng Ban kiểm soát ("BKS")
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS
	(đã miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024)
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS
	(đã miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024)
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn của HĐQT
Bà Đỗ Thị Linh	Thư ký HĐQT
Ông Lê Quang Huy	Thư ký HĐQT
	(đã từ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2024)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>
			<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Transimex	Cho vay	50.000.000.000	-
	Cổ tức đã chia	12.666.486.700	12.666.486.700
	Sử dụng dịch vụ	1.537.045.727	832.477.036
	Lãi cho vay	1.408.904.110	-
	Cung cấp dịch vụ	1.092.056.365	94.183.001
	Thu hộ	81.806.362	-
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Sử dụng dịch vụ	3.585.270.673	2.427.375.028
	Cung cấp dịch vụ	250.694.294	137.488.042
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ tức đã chia	2.413.152.000	2.413.152.000
	Cung cấp dịch vụ	80.666.310	-
	Sử dụng dịch vụ	-	17.145.370
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Sử dụng dịch vụ	1.853.165.673	1.431.487.968
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Sử dụng dịch vụ	1.672.252.480	2.055.925.540
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Sử dụng dịch vụ	1.059.044.575	1.932.178.267
	Nhận cổ tức	1.503.184.800	1.503.184.800
	Góp vốn	-	4.555.110.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Thu hộ	968.023.778	-
	Cổ tức đã chia	694.575.000	694.575.000
	Sử dụng dịch vụ	271.002.526	1.857.802.376
	Cung cấp dịch vụ	94.781.826	23.174.200
	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	-	14.870.700.000
	Lãi trái phiếu	-	339.377.893
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	94.776.221	66.998.774
	Sử dụng dịch vụ	6.299.400	50.069.322
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Góp vốn	-	26.455.000.000
Công ty Cổ phần Logistics	Góp vốn	-	2.400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Cung cấp dịch vụ	5.510.740	12.951.479	
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Transimex	Cho vay	50.000.000.000	-	
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Transimex	Lãi cho vay	278.767.123	-	
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Cung cấp dịch vụ	4.000.000	-	
Công ty Cổ phần Hàng Hải MACS	Lãi trái phiếu	3.000.000	-	
		285.767.123	-	
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Sử dụng dịch vụ	250.866.596	35.018.980	
Công ty Cổ phần Transimex	Sử dụng dịch vụ	77.199.200	59.000.000	
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Sử dụng dịch vụ	-	776.338.838	
		328.065.796	870.357.818	
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Hàng Hải MACS	Đặt cọc	6.000.000	-	

Lương của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT	839.743.705	840.000.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc	747.491.478	660.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Huy Diệu (đã từ nhiệm)	Tổng Giám đốc	-	780.000.000
TỔNG CỘNG		1.707.235.183	2.400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm như sau:

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	167.160.000
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn của HĐQT	120.000.000	-
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	84.000.000	139.270.000
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	84.000.000	139.270.000
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	84.000.000	139.270.000
Ông Vũ Chính	Thành viên HĐQT	84.000.000	45.450.000
Bà Lê Hoàng Như Uyên (đã từ nhiệm)	Thành viên HĐQT	77.000.000	139.270.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	63.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên (đã từ nhiệm)	Thành viên HĐQT	21.000.000	139.270.000
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT	7.000.000	-
Ông Tôn Thất Hưng (đã từ nhiệm)	Thành viên HĐQT	-	43.820.000
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng BKS	84.000.000	139.270.000
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	45.000.000	-
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS	45.000.000	-
Bà Phan Phương Tuyền (đã miễn nhiệm)	Thành viên BKS	15.000.000	111.410.000
Ông Nguyễn Hải Nhật (đã miễn nhiệm)	Thành viên BKS	15.000.000	111.410.000
Bà Đỗ Thị Linh	Thư ký HĐQT	21.000.000	-
Ông Lê Quang Huy (đã từ nhiệm)	Thư ký HĐQT	15.000.000	-
TỔNG CỘNG		984.000.000	1.314.870.000

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

28.1 Thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm		17.946.087.282	28.162.985.262
Từ 1 - 5 năm		61.554.142.236	72.159.458.795
Trên 5 năm		3.791.067.687	18.432.471.750
TỔNG CỘNG		83.291.297.205	118.754.915.807

28.2 Cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền cho thuê tối thiểu phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm		23.342.251.968	27.564.339.542
Từ 1 - 5 năm		12.333.765.087	17.540.315.342
TỔNG CỘNG		35.676.017.055	45.104.654.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ vận tải quốc tế và nội địa, giao nhận hàng và kinh doanh kho bãi.
Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

VNJ	VNJ					VNJ
	Cước vận tải quốc tế	Dịch vụ giao nhận hàng	Cước vận chuyển hành khách	Dịch vụ khác	Loại trừ	
Năm nay						
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.205.070.963.793	103.740.631.917	420.838.458.836	45.400.398.923	(1.993.665.225)	1.773.056.788.244
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận góp trước thuế của bộ phận	144.035.568.231	18.173.323.767	6.247.582.843	9.870.250.479	(16.524.000)	178.310.201.320
Chi phí không phân bổ						(76.628.553.717)
Lợi nhuận thuần trước thuế						101.681.647.603
Chi phí thuế TNDN						(28.666.903.716)
Lợi nhuận sau thuế						73.014.743.887
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát						(13.135.857.802)
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ						59.878.886.085
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	150.744.645.185	55.818.799.461	33.054.446.577	8.856.814.254	(13.550.000)	248.461.155.477
Tài sản không phân bổ						702.215.665.251
Tổng tài sản						950.676.820.728
Công nợ bộ phận	176.508.570.509	56.973.337.122	42.540.754.212	9.353.086.436	(13.550.000)	285.362.198.279
Công nợ không phân bổ						44.178.270.403
Tổng công nợ						329.540.468.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

VND

	Cước vận tải quốc tế	Dịch vụ giao nhận hàng	Cước vận chuyển hành khách	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
Năm trước						
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	519.948.244.964	129.264.635.522	441.463.596.864	32.873.311.546	(597.995.222)	1.122.951.793.674
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	37.154.633.335	9.098.831.673	31.074.260.498	2.313.925.437	(19.100.000)	79.622.550.943
Chi phí không phân bổ						(61.267.682.704)
Lợi nhuận thuần trước thuế						18.354.868.239
Chi phí thuế TNDN						(9.569.805.916)
Lợi nhuận sau thuế						8.785.062.323
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát						(3.255.589.614)
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ						5.529.472.709
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	106.644.102.311	37.847.702.736	84.980.757.066	7.581.254.044	-	237.053.816.157
Tài sản không phân bổ						622.979.568.275
Tổng tài sản						860.033.384.432
Công nợ bộ phận	110.052.342.733	49.882.985.181	82.114.293.949	7.886.531.870	-	249.936.153.733
Công nợ không phân bổ						31.348.238.825
Tổng công nợ						281.284.392.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại USD	578.250,63	906.629,98

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025



Đàm Thị Hoa
Người lập



Trần Sơn Thái
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

